

Án số: 25/2019/HNGĐ - ST
Ngày 05 tháng 9 năm 2019
“ V/v ly hôn ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI - TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà **Lương Thị T**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông **Lê Văn Đ**
Bà **Nguyễn Thị N**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông **Dương Mạnh H** - CBTA.
Đại diện VKS tham gia phiên toà: Ông **Đỗ Văn T** - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện An Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 81/2019/TLST-HNGĐ ngày 10/5/2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2019/DSST - QĐXX ngày 22/7/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Doãn Thị D SN 1969**
Trú tại: B K, B S Ấ T, H Y
- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn N SN 1965**
HKTT và nơi cư trú cuối cùng: B K, B S, Ấ T, H Y
Các đương sự đều vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/5/2019 và các lời khai của bà D trong quá trình giải quyết vụ án được thể hiện như sau:

Bà Doãn Thị Dn và ông Nguyễn Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B S vào năm 1989. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc cho đến năm 2012 có nhiều mâu thuẫn nảy sinh, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông N chơi bời cờ bạc, nợ nhiều và không có khả năng thanh toán, kinh tế gia đình khó khăn, các chủ nợ liên tiếp gây áp lực đòi tiền ông N đã làm đảo lộn cuộc sống sinh hoạt, áp lực về tinh thần ngày càng gia tăng, bản thân bà D cũng như gia đình đã cố gắng khuyên bảo, vay mượn để trả nợ cho ông N và mong muốn ông N thay đổi, làm lại từ đầu nhưng chỉ được thời gian ngắn ông N lại chơi và nợ càng nhiều, bất lực không tìm được giải pháp gì để tháo gỡ nên vợ chồng đánh cãi, chửi nhau hàng ngày, tình cảm lạnh nhạt. Tháng 04/2016 ông N bỏ nhà đi, đi đâu, làm gì bà D và gia đình không biết. Sau một thời gian tìm kiếm tin tức ông N không có kết quả nên tháng 10/2018 bà D có đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố ông N mất tích theo quy định của pháp luật. Tại quyết định số 02/2019/QĐDS – ST ngày 25/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ấ T đã tuyên bố ông N mất tích. Từ thời điểm làm đơn cho đến nay vẫn

không có tin tức gì của ông N nên bà D xác định không còn tình cảm, đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn ông N.

Về con chung: Có 02 con chung Nguyễn Văn N, SN 1989 và Nguyễn Thị Kim D, SN 1995. Hai con chung đều đã thành niên và tự lập được cuộc sống nên bà D không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung, công nợ: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai anh Nguyễn Văn N – Con đẻ bà D ông N thể hiện: Ông N , bà D là bố, mẹ đẻ của anh. Thời điểm từ năm 2012 gia đình có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N chơi cờ bạc, nợ nhiều và không có khả năng thanh toán, kinh tế gia đình sa sút, khó khăn, các chủ nợ liên tiếp đến nhà gây áp lực đòi tiền, thuê người ném chất bẩn vào nhà, cuộc sống gia đình đảo lộn, tinh thần căng thẳng, bố mẹ to tiếng, đánh cãi, chửi nhau. Do không tìm được phương hướng giải quyết nên tháng 4/2016 ông N bỏ nhà đi, gia đình đã tìm kiếm tin tức ông N nhiều nơi nhưng đến nay không có tin tức gì. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho bà D được ly hôn ông N.

Biên bản xác minh với UBND xã B S thể hiện: Bà Doãn Thị D, SN 1966 và ông Nguyễn Văn N, SN 1965 có HKTT tại địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B S vào năm 1989. Quá trình chung sống vợ chồng ông N có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do ông N chơi cờ bạc, nợ nhiều và không có khả năng thanh toán, các chủ nợ đến gia đình và có nhiều hành động quá khích nhằm gây áp lực để ông N trả tiền, sự việc diễn ra nhiều ngày đã gây mất trật tự an ninh địa phương, khủng hoảng tinh thần gia đình bà D, chính quyền địa phương đã tổ chức nhiều lần về gia đình bà D để làm công tác hòa giải, phân tích, động viên để bản thân ông N thay đổi, tu chí làm ăn, gia đình bà D ổn định tâm lý. Tuy nhiên ông N vẫn không thay đổi và tháng 4/2016 ông N đã bỏ nhà đi, đi đâu, làm gì địa phương không biết và cho đến nay vẫn không có tin tức gì của ông N. Nay bà D có đơn ly hôn ông N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng bà D - ông N có 02 con chung là Nguyễn Văn NSN 1989 và Nguyễn Thị Kim D SN 1995 đều đã thành niên và tự lập được cuộc sống. Vợ chồng bà D, ông N có tài sản gì chung hay không địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. HĐXX căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 238 của BLHS tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thấy rằng Thư ký, Thẩm phán đã cơ bản chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 BLTTDS.

Tuy nhiên trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết Thẩm phán tiến hành niêm yết các quyết định tố tụng tại ba nơi khác nhau đó là tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A T, trụ sở UBND xã B S, huyện A T và nơi cư trú cuối cùng của ông N tại thôn B K, xã B S, huyện A Th, nhưng không ghi rõ niêm yết bản chính hay bản sao ở những địa chỉ

nào và chỉ lập một biên bản chung cho việc niêm yết tại ba nơi khác nhau trên là không đúng quy định tại Điều 179 BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- + Nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- + Bị đơn: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để lấy lời khai, hòa giải, công khai tiếp cận chứng cứ nhưng vắng mặt không có lý do vi phạm khoản 15, 16 Điều 70, 72 BLTTDS.

3. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện A T:

- Về tình trạng hôn nhân: Vợ chồng bà D phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống cũng như công việc làm ăn kinh tế hàng ngày, ông N chơi bời cờ bạc dẫn đến không có khả năng thanh toán, chủ nợ thường xuyên đến đòi nợ và đe dọa, gây áp lực lên gia đình bà, cuộc sống vợ chồng bà luôn trong tình trạng căng thẳng. Đến tháng 4 năm 2016 ông N bỏ nhà đi đâu làm gì không rõ, bà và gia đình đã đăng tin tìm kiếm ông N trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhưng không có kết quả. Đến ngày 25/3/2019 Tòa án nhân dân huyện A T tuyên bố ông N mất tích, đến nay vẫn biệt tích không có thông tin gì. Tòa án đã nhiều lần hòa giải tình cảm vợ chồng, nhưng bà D cương quyết xin ly hôn, còn ông N vắng mặt không lý do. Điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy có đủ căn cứ để xử cho bà D ly hôn ông N.

- Về con chung: Có 2 con chung là anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1989 và chị Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1995 hiện đều đã thành niên và tự lập được cuộc sống, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không đề nghị giải quyết.

- Bà D phải chịu án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, phát biểu của KSV tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

1. Ý kiến của KSV tham gia phiên tòa về việc niêm yết văn bản tố tụng của Tòa án:

Theo quy định tại khoản 2 điều 179 của BLTTDS thì thủ tục niêm yết công khai được thực hiện tại Trụ sở Tòa án trực tiếp thực hiện; UBND cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của cá nhân; nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của cá nhân. Trong

vụ án này, tại biên bản niêm yết các bản tố tụng của Tòa án đều ghi rõ: “Tòa án cùng với UBND xã nơi có đương sự vắng mặt tiến hành niêm yết văn bản tố tụng tại các địa điểm gồm: Trụ sở TAND huyện, Trụ sở UBND xã và nơi cư trú cuối cùng của đương sự”, việc lập biên bản niêm yết chung cho cả 03 nơi nêu trên hay lập riêng từng địa điểm pháp luật không quy định, do cách thực hiện của người tiến hành tố tụng, không trái với quy định của pháp luật và không xâm phạm đến quyền lợi của đương sự. Tòa án đã thực hiện đúng và đủ việc niêm yết bản chính, bản sao văn bản tố tụng tại các địa điểm theo quy định của pháp luật. Như vậy, việc Kiểm sát viên đưa ra ý kiến: Tòa án thực hiện không đúng việc niêm yết theo quy định tại Điều 179 BLTTDS là không có căn cứ.

2. Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ vợ chồng: Bà D, ông N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B S Â T, H Y vào năm 1989, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng bà D, ông N có nhiều mâu thuẫn nảy sinh, nguyên nhân chủ yếu do ông N chơi bời cờ, bạc, nợ nhiều và không có khả năng thanh toán, các chủ nợ liên tục thúc ép gia đình bà D trả tiền đã làm đảo lộn cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, ảnh hưởng lớn đến tâm lý của các thành viên trong gia đình, gây mất trật tự an ninh địa phương. Gia đình cũng như chính quyền địa phương đã tìm nhiều giải pháp để tháo gỡ nhưng không có kết quả, mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng thường xuyên to tiếng, cãi nhau, tháng 04/2016 ông N bỏ nhà đi và không có tin tức gì nên bà D có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố ông N mất tích và sau này yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, ông N vẫn không trở về, bà D vẫn giữ nguyên quan điểm kiên quyết đề nghị được ly hôn. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, Do vậy, căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX xét thấy chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D là phù hợp với pháp luật và thực tế cuộc sống vợ chồng.

Về con chung: Bà D, ông N có 02 con chung Nguyễn Văn N, SN 1989 và Nguyễn Thị Kim D, SN 1995. Cả hai con chung đều đã thành niên, tự lập được cuộc sống nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Về tài sản: Bà D không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Sau này nếu ông N có yêu cầu đề nghị gì vấn đề tài sản, công nợ chung của vợ chồng thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Bà D phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56; 81;82;83 của Luật HNGĐ; Điểm a, b khoản 1 Điều 238; Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho bà Doãn Thị D được ly hôn vắng mặt ông Nguyễn Văn N.

2. Về tài sản chung: Do bà D không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Nếu sau này ông N có yêu cầu đề nghị gì về tài sản, công nợ chung của vợ chồng thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án khác.

3. Về án phí: Bà D phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000320 ngày 10/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Bà D đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận

- VKS cùng cấp
- Các đương sự;
- UBND xã B S;
- Lưu HS.

Lương Thị Th

